SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 257../QĐ/TGĐ-MXV	*Hà Nội, ngày .22. tháng ..6.. năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;*
- *Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Xét đề nghị của Khối Quản lý giao dịch,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **23/06/2021** và thay thế Quyết định số: 238/QĐ/TGĐ-MXV ngày 10/06/2021.

Điều 3. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: HC./.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

G.P.T.L: 4596/GP-BCT-C.T.C.P. SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC I

MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỲ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 257/QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 22 tháng 6 năm 2021)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hoá nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2021	08/2021	**1,210**	USD
2				07/2021	09/2021	1,870	USD
3				07/2021	10/2021	2,090	USD
4				07/2021	12/2021	2,200	USD
5				07/2021	01/2022	2,228	USD
6				07/2021	03/2022	2,255	USD
7				07/2021	05/2022	2,283	USD
8				07/2021	07/2022	2,310	USD
9				08/2021	09/2021	743	USD
10				08/2021	10/2021	798	USD
11				08/2021	12/2021	990	USD
12				08/2021	01/2022	**1,320**	USD
13				08/2021	03/2022	**1,430**	USD
14				08/2021	05/2022	**1,540**	USD
15				08/2021	07/2022	**1,595**	USD
16				09/2021	10/2021	440	USD
17				09/2021	12/2021	**715**	USD
18				09/2021	01/2022	**990**	USD
19				09/2021	03/2022	**1,100**	USD
20				09/2021	05/2022	**1,210**	USD
21				09/2021	07/2022	**1,265**	USD
22				10/2021	12/2021	303	USD
23				10/2021	01/2022	**605**	USD
24				10/2021	03/2022	**770**	USD
25				10/2021	05/2022	880	USD

26				10/2021	07/2022	1,100	USD
27				12/2021	01/2022	275	USD
28				12/2021	03/2022	440	USD
29				12/2021	05/2022	743	USD
30				12/2021	07/2022	880	USD
31				01/2022	03/2022	275	USD
32				01/2022	05/2022	440	USD
33				01/2022	07/2022	660	USD
34				03/2022	05/2022	275	USD
35				03/2022	07/2022	440	USD
36				05/2022	07/2022	248	USD

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hoá nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2021	08/2021	908	USD
2				07/2021	09/2021	1,650	USD
3				07/2021	11/2021	2,338	USD
4				07/2021	01/2022	2,558	USD
5				07/2021	03/2022	2,613	USD
6				07/2021	05/2022	2,668	USD
7				07/2021	07/2022	2,723	USD
8				08/2021	09/2021	908	USD
9				08/2021	11/2021	1,650	USD
10				08/2021	01/2022	1,705	USD
11				08/2021	03/2022	2,393	USD
12				08/2021	05/2022	2,448	USD
13				08/2021	07/2022	2,503	USD
14				09/2021	11/2021	908	USD
15				09/2021	01/2022	1,045	USD
16				09/2021	03/2022	1,375	USD
17				09/2021	05/2022	1,760	USD
18				09/2021	07/2022	1,815	USD

19				11/2021	01/2022	550	USD
20				11/2021	03/2022	935	USD
21				11/2021	05/2022	**1,320**	USD
22				11/2021	07/2022	**1,430**	USD
23				01/2022	03/2022	550	USD
24				01/2022	05/2022	**825**	USD
25				01/2022	07/2022	**1,320**	USD
26				03/2022	05/2022	550	USD
27				03/2022	07/2022	**770**	USD
28				05/2022	07/2022	550	USD

3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hoá nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2021	08/2021	688	USD
2				07/2021	09/2021	1,155	USD
3				07/2021	10/2021	1,403	USD
4				07/2021	12/2021	1,430	USD
5				07/2021	01/2022	1,540	USD
6				07/2021	03/2022	1,595	USD
7				07/2021	05/2022	1,650	USD
8				07/2021	07/2022	1,705	USD
9				08/2021	09/2021	605	USD
10				08/2021	10/2021	1,155	USD
11				08/2021	12/2021	1,403	USD
12				08/2021	01/2022	1,551	USD
13				08/2021	03/2022	1,568	USD
14				08/2021	05/2022	1,595	USD
15				08/2021	07/2022	1,650	USD
16				09/2021	10/2021	605	USD
17				09/2021	12/2021	1,155	USD
18				09/2021	01/2022	1,293	USD
19				09/2021	03/2022	1,348	USD

20				09/2021	05/2022	1,375	USD
21				09/2021	07/2022	1,430	USD
22				10/2021	12/2021	605	USD
23				10/2021	01/2022	853	USD
24				10/2021	03/2022	963	USD
25				10/2021	05/2022	1,073	USD
26				10/2021	07/2022	1,155	USD
27				12/2021	01/2022	605	USD
28				12/2021	03/2022	825	USD
29				12/2021	05/2022	935	USD
30				12/2021	07/2022	1,045	USD
31				01/2022	03/2022	605	USD
32				01/2022	05/2022	781	USD
33				01/2022	07/2022	935	USD
34				03/2022	05/2022	605	USD
35				03/2022	07/2022	781	USD
36				05/2022	07/2022	385	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hoá nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	Nông sản	CBOT	07/2021	09/2021	385	USD
2				07/2021	12/2021	495	USD
3				07/2021	03/2022	578	USD
4				07/2021	05/2022	715	USD
5				07/2021	07/2022	880	USD
6				09/2021	12/2021	330	USD
7				09/2021	03/2022	440	USD
8				09/2021	05/2022	578	USD
9				09/2021	07/2022	715	USD
10				12/2021	03/2022	303	USD
11				12/2021	05/2022	330	USD
12				12/2021	07/2022	578	USD

13				03/2022	05/2022	248	USD
14				03/2022	07/2022	495	USD
15				05/2022	07/2022	440	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hoá nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	07/2021	09/2021	1,045	USD
2				07/2021	12/2021	1,210	USD
3				07/2021	03/2022	1,320	USD
4				07/2021	05/2022	1,430	USD
5				07/2021	07/2022	1,650	USD
6				09/2021	12/2021	660	USD
7				09/2021	03/2022	935	USD
8				09/2021	05/2022	990	USD
9				09/2021	07/2022	1,045	USD
10				12/2021	03/2022	495	USD
11				12/2021	05/2022	825	USD
12				12/2021	07/2022	990	USD
13				03/2022	05/2022	330	USD
14				03/2022	07/2022	605	USD
15				05/2022	07/2022	**330**	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	07/2021	**3,245**	USD
2					08/2021	**3,080**	USD
3					09/2021	**2,970**	USD

4					10/2021	**2,888**	USD
5					12/2021	**2,860**	USD
6					01/2022	**2,668**	USD
7					03/2022	**2,530**	USD
8					05/2022	**2,420**	USD
9					07/2022	**2,283**	USD

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	07/2021	4,950	USD
2					08/2021	4,895	USD
3					09/2021	4,840	USD
4					11/2021	4,785	USD
5					01/2022	4,758	USD
6					03/2022	4,565	USD
7					05/2022	4,455	USD
8					07/2022	4,070	USD

3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	07/2021	3,300	USD
2					08/2021	3,300	USD
3					09/2021	3,190	USD
4					10/2021	3,135	USD
5					12/2021	3,080	USD
6					01/2022	2,970	USD
7					03/2022	2,695	USD
8					05/2022	2,640	USD
9					07/2022	2,365	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	07/2021	2,530	USD
2					09/2021	2,475	USD
3					12/2021	2,420	USD
4					03/2022	2,310	USD
5					05/2022	2,200	USD
6					07/2022	2,090	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	07/2021	**2,640**	USD
2					09/2021	**2,585**	USD
3					12/2021	2,365	USD
4					03/2022	**2,283**	USD
5					05/2022	**2,255**	USD
6					07/2022	**2,200**	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.